TỔNG QUAN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Các khái niệm về cơ cấu ngành của nền kinh tế (sau đây gọi tắt là cơ cấu ngành), chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng kinh tế là những khái niệm nhận được nhiều quan tâm trong kinh tế học, được nghiên cứu từ lâu và cũng đã có sự thống nhất ở mức độ nhất định. Trong khuôn khổ chuyên đề này, để tập trung vào phân tích ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế, đồng thời kế thừa và sử dụng các khái niệm đã được thừa nhận về cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành, chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng kinh tế để làm nền tảng phân tích tác động này.

1. Chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế

a) Khái niệm

Cơ cấu kinh tế được hiểu là *"nội dung, cách thức liên kết, phối hợp giữa các phần tử cấu thành hệ thống kinh tế; biểu hiện quan hệ tỷ lệ cả về mặt lượng và chất của các phần tử hợp thành hệ thống"* .

Ngành là tổng thể các đơn vị kinh tế cùng thực hiện một chức năng trong hệ thống phân công lao động xã hội. Cơ cấu ngành của nền kinh tế là "*Quan hệ tỷ lệ của tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng*". Cơ cấu ngành là một chỉnh thể liên kết các ngành kinh tế theo một kiểu cấu trúc nhất định, tạo ra những thuộc tính mới, chất lượng mới của hệ thống mà những thuộc tính này không thể có ở từng bộ phận riêng rẽ hợp thành hệ thống.

Chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế được hiểu là quá trình thay đổi trạng thái cơ cấu từ trạng thái này sang trạng thái khác. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành có thể tạo ra tác động thúc đẩy tăng trưởng - nếu sự chuyển dịch là hợp lý, hay kìm hãm tăng trưởng - nếu sự chuyển dịch là bất hợp lý. Đồng thời, chuyển dịch cơ cấu ngành là một quá trình nên cần một khoảng thời gian nhất định mới có thể thấy rõ kết quả của sự chuyển dịch, suy cho cùng là kết quả của sự phát triển khác nhau của các ngành đã làm thay đổi mối quan hệ tương đối ổn định vốn có của chúng ở thời điểm trước đó.

b) Các chỉ tiêu phản ánh kết quả chuyển dịch cơ cấu ngành

Đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành, những chỉ tiêu cơ bản phản ánh sự chuyển dịch bao gồm:

b.1. Mức độ thay đổi của cơ cấu GDP

Mặc dù có những khiếm khuyết nhất định nhưng khoa học kinh tế hiện đại đã sử dụng chỉ tiêu GDP như một trong những thước đo khái quát nhất, phổ biến nhất để đo lường, đánh giá về tốc độ tăng trưởng, trạng thái và xu hướng chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

Trong đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu GDP giữa các ngành kinh tế là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh xu hướng vận động và mức độ thành công của công nghiệp hóa. Phân tích sự thay đổi tỷ lệ phần trăm GDP của các ngành cấp I (khu vực nông nghiệp, công nghiệp, và dịch vụ) là một trong những tiêu chí đầu tiên thường được dùng để đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành. Chẳng hạn theo UNIDO (1985), công thức chung nhất là đo chuyển dịch tuyệt đối cơ cấu trong một thời kỳ bằng trung bình cộng của thay đổi tuyệt đối tỷ lệ cơ cấu các ngành trong kỳ. Cũng có thể đo lường phức tạp hơn sự chuyển dịch cơ cấu trong một thời kỳ như là "góc" giữa hai véc tơ cơ cấu ngành của hai thời điểm đầu và cuối thời kỳ đang xem xét. Trong quá trình công nghiệp hóa, mối tương quan này có xu hướng chung là khu vực nông nghiệp có tỷ lệ ngày càng giảm, còn khu vực phi nông nghiệp (công nghiệp và dịch vụ) ngày càng tăng lên.

Để đánh giá sát thực hơn sự chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc phân tích cơ cấu các phân ngành (cấp II, cấp III…) có một ý nghĩa rất quan trọng. Thông thường, cơ cấu phân ngành phản ánh sát hơn khía cạnh chất lượng và mức độ hiện đại hóa của nền kinh tế. Ví dụ, trong khu vực công nghiệp, những ngành công nghiệp chế tạo đòi hỏi tay nghề kỹ thuật cao, vốn lớn hay công nghệ hiện đại như cơ khí chế tạo, điện tử công nghiệp, hóa mỹ phẩm, dược phẩm… chiếm tỷ trọng cao sẽ chứng tỏ nền kinh tế đạt mức độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa cao hơn so với những lĩnh vực công nghiệp khai khoáng, sơ chế nông sản, công nghiệp lắp ráp…Trong khu vực dịch vụ, những lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, gắn với công nghệ hiện đại như bảo hiểm, ngân hàng, tư vấn, viễn thông, hàng không vv…chiếm tỷ lệ cao sẽ rất khác với những lĩnh vực dịch vụ phục vụ sinh hoạt dân sự với công nghệ thủ công hoặc trình độ thấp, quy mô nhỏ lẻ.

b.2 Mức độ thay đổi của cơ cấu lao động

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn được đánh giá qua một chỉ tiêu rất quan trọng là cơ cấu lao động đang làm việc

TTBD ĐBDC

trong nền kinh tế được phân bổ như thế nào vào các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Một nền kinh tế đang phát triển không chỉ mở rộng một cách đơn thuần, mà cấu trúc của nền kinh tế đó cũng thay đổi. Những ngành công nghiệp mới xuất hiện và phát triển, còn các ngành công nghiệp cũ rút lui và biến mất. Cùng với những thay đổi này, nhiều loại hình nghề nghiệp khác nhau cũng xuất hiện và biến mất. Điều này có nghĩa: tăng trưởng đòi hỏi việc tái phân bổ liên tục sức lao động. "*Nếu đầu tư, tiến bộ công nghệ và những thay đổi về thể chế là động cơ của tăng trưởng kinh tế thì chuyển dịch lao động là dầu bôi trơn để động cơ đó luôn hoạt động. Không có dầu này, tăng trưởng không được duy trì liên tục*.".

Các nhà kinh tế học đánh giá rất cao chỉ tiêu cơ cấu lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế, vì ở góc độ phân tích kinh tế vĩ mô, cơ cấu lao động xã hội mới là chỉ tiêu phản ánh sát thực nhất mức độ thành công về mặt kinh tế-xã hội của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bởi vì công nghiệp hóa, hiểu theo nghĩa đầy đủ của nó, không phải chỉ đơn thuần là sự gia tăng tỷ trọng giá ttrị của sản xuất công nghiệp, mà là cùng với mức đóng góp vào GDP ngày càng tăng của lĩnh vực công nghiệp (và hiện nay là công nghiệp và dịch vụ dựa trên công nghệ kỹ thuật hiện đại), phải là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đời sống xã hội con người, trong đó cơ sở quan trọng nhất là số lượng lao động đang làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động không chỉ phản ánh xác thực hơn mức độ chuyển biến sang xã hội công nghiệp của một đất nước mà còn ít bị ảnh hưởng bởi các nhân tố ngoại lai hơn chỉ tiêu thay đổi cơ cấu GDP. Ở một số nền kinh tế, trong khi tỷ trọng lao động phi nông nghiệp (nhất là khu vực sản xuất công nghiệp) còn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng trong cơ cấu GDP lại chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều. Lý giải cho hiện tượng này, các nhà kinh tế học đã chỉ ra tình trạng "méo mó" về giá cả, nhất là trong những trường hợp có sự chênh lệch giá cánh kéo lớn giữa sản phẩm công nghiệp và dịch vụ so với sản phẩm nông nghiệp. Vì thế cơ cấu GDP giữa các ngành kinh tế đôi khi không phản ánh đúng thực trạng chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

Tầm quan trọng của chuyển dịch cơ cấu lao động thậm chí còn được một số nhà kinh tế xem như chỉ tiêu quyết định nhất để đánh giá mức độ thành công của quá trình công nghiệp hóa trong nghiên cứu so sánh giữa các nền kinh tế. Chẳng hạn, Jungho Yoo (2005) đã so sánh thời kỳ công nghiệp hóa giữa các nước dựa trên một tiêu thí duy

nhất là coi thời điểm bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội. Trong nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các nhà nghiên cứu Trung Quốc cũng dựa trên chỉ tiêu cơ cấu lao động theo ngành để chỉ ra bốn hình thái kinh tế cùng đồng thời tồn tại ở Trung Quốc: (1) Kinh tế nông nghiệp, tạo việc làm cho gần 50% lao động, tương đương với nước Mỹ, Pháp, Đức năm 1870; (2) kinh tế công nghiệp – xây dựng, sử dụng 20% lao động đang làm việc; (3) kinh tế dịch vụ, sử dụng 22% lao động và (4) kinh tế tri thức (gồm giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật – công nghệ, tài chính ngân hàng, bảo hiểm), tạo việc làm cho 5% lao động.

b.3 Mức độ thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu

Trong điều kiện của một nền kinh tế đang công nghiệp hóa, cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu cũng được xem như một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá mức độ thành công của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy luật phổ biến của quá trình công nghiệp hóa (đối với phần lớn các nước đang phát triển hiện nay) là xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp, ở đó sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GDP và số lượng lao động làm nông nghiệp chiếm phần lớn nhất trong tổng lực lượng lao động xã hội, và do đó, trong tổng giá trị xuất khẩu ít ỏi mà họ có được; một phần rất lớn là sản phẩm nông nghiệp hoặc sản phẩm của công nghiệp khai thác ở dạng nguyên liệu thô (chưa qua chế biến hoặc chỉ ở dạng sơ chế). Trong khi đó nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ quá trình phát triển công nghiệp lại rất lớn nên tình trạng khan hiếm và thiếu hụt ngoại tệ luôn là một điểm yếu mang tính kinh niên.

TTBD ĐBDC

Hầu hết các nước đã trải qua quá trình công nghiệp hóa để trở thành một nước công nghiệp phát triển đều cơ bản trải qua một mô hình chung trong cơ cấu sản xuất và cơ cấu hàng xuất khẩu là: từ chỗ chủ yếu sản xuất và xuất khẩu hàng sơ chế sang các mặt hàng công nghiệp chế tạo, lúc đầu là các loại sản phẩm của công nghiệp chế tạo sử dụng nhiều lao động, kỹ thuật thấp như lắp ráp, sản phẩm dệt may, chế biến nông lâm thủy sản…chuyển dần sang các loại sản phẩm sử dụng nhiều công nghệ kỹ thuật cao như sản phẩm cơ khí chế tạo, hóa chất, điện tử, v.v…Chính vì vậy, sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, từ những mặt hàng sơ chế sang những loại sản phẩm chế biến dựa trên cơ sở công nghệ-kỹ thuật cao luôn được xem như một trong những thước đo rất

quan trọng đánh giá mức độ thành công của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hơn nữa, đối với nhiều nước chậm phát triển, do những chỉ số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia nhiều khi thấp hơn tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế nên cơ cấu sản phẩm xuất khẩu (được thị trường quốc tế chấp nhận) sẽ là một tiêu chí tốt để bổ sung đánh giá kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bên cạnh ba chỉ tiêu chủ yếu trên, một nhóm các chỉ tiêu khác cũng thường được sử dụng để góp phần đánh giá tính hiệu quả của cơ cấu kinh tế với tư cách là kết quả của cơ cấu phân bổ các nguồn lực xã hội. Đó là các chỉ số về tốc độ tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động xã hội, chỉ số ICOR, mức độ tiêu hao năng lượng trên mỗi đơn vị GDP được tạo ra, số chỗ việc làm mới được tạo ra, tỷ lệ thất nghiệp, tốc độ giảm nghèo…Những chỉ tiêu này vốn là những chỉ tiêu tổng hợp phân tích tình hình phát triển kinh tế của đất nước, nhưng trong một chừng mực nhất định, chúng góp phần đáng kể vào việc đánh giá tính hiệu quả của cơ cấu kinh tế đang được xây dựng của nền kinh tế.

2. Tăng trưởng kinh tế

a) Khái niệm

Nghiên cứu thống nhất với cách hiểu về tăng trưởng kinh tế như sau: *Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng liên tục năng lực sản xuất hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế trên cơ sở ứng dụng ngày càng nhiều các tiến bộ công nghệ nhằm nâng cao phúc lợi cho người dân*. Với cách hiểu về tăng trưởng kinh tế như vậy thì không cần đề cập đến khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế vì bản thân quan niệm tăng trưởng kinh tế như trên đã bao hàm chất lượng tăng trưởng kinh tế.[1]

TTBD ĐBDC

Có nhiều cách để tăng trưởng kinh tế chỉ nhờ gia tăng sản lượng mà không dẫn tới gia tăng năng lực sản xuất, tức là chỉ tăng trưởng về số lượng mà không có tăng trưởng về chất lượng và đó không phải là những phương thức tăng trưởng đáng mong muốn. Tuy vậy, phạm trù gia tăng năng lực sản xuất lại khá mơ hồ, khó nắm bắt, vì thế, để đo lường tăng trưởng kinh tế và năng lực sản xuất, hiện nay vẫn phải sử dụng

[1] Ở các nước phương Tây, không tồn tại khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế bởi ngay từ buổi đầu của kinh tế học, khái niệm tăng trưởng kinh tế mà A. Smith (1776) đưa ra đã bao hàm cả vấn đề chất lượng tăng trưởng. Khái niệm chất lượng tăng trưởng chỉ thực sự ra đời vào những năm 1980 xuất phát từ thực tế của các nước đang phát triển, khi người ta thấy rằng, ở nhiều nước Mỹ la tinh hay Trung Đông có tăng trưởng kinh tế, tức là có sự gia tăng sản lượng mà không có sự cải thiện nhiều về năng lực sản xuất, tăng trưởng không liên tục mà lên xuống bấp bênh. Tham khảo thêm các nghiên cứu Lê Xuân Bá và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2005), Nguyễn Văn Thường và Nguyễn Kế Tuấn (2007), T. P. Soubbotina (2005) v.v...

các thước đo thay thế "gần đúng" là sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng. Sản lượng thực tế có thể đo bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP) v. Trong nghiên cứu này, chỉ tiêu được sử dụng là GDP và tốc độ tăng trưởng GDP.

b) Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế

Để lý giải nguồn gốc của tăng trưởng, các nhà kinh tế học cổ điển đã khái quát hoá hàm sản xuất của mọi nền kinh tế bằng một phương trình rất ngắn gọn: Y = f(K,L), trong đó Y là sản lượng, K là vốn và L là lao động. Có nghĩa là Y được hiểu là một hàm số có 2 yếu tố biến đổi: vốn và lao động. Ở đây, họ đã gộp đất đai và vốn tư bản trở thành nhân tố K duy nhất. Về sau, R. Solow (1956) đã biến đổi phương trình cũ nói trên thành phương trình mới: Y = Af(K, L), trong đó A là tiến bộ kỹ thuật.

Trong thời gian đầu, các nhà kinh tế học đồng tình với cách phân rã này, nhưng về sau, do việc phát hiện thêm nhiều nhân tố khác cũng có có đóng góp nhất định cho tăng trưởng như thể chế, yếu tố hội nhập quốc tế v.v..nên các nhà kinh tế học đã gọi A là nhân tố năng suất tổng hợp (TFP). Ví dụ, theo D. Rodrik (2003), các nhân tố K, L, và A là các nhân tố nội sinh, và cần phải bổ sung thêm các nhân tố ngoại sinh như địa lý (bao gồm: vị trí, khí hậu, địa hình, sinh thái, nguồn lực tự nhiên) và các nhân tố bán ngoại sinh như thể chế và quá trình hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, từ quá trình phát triển kinh tế của Nhật Bản, các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs), Trung Quốc, các con hổ Đông Nam Á (Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philipin) và Việt Nam, nghiên cứu cho rằng, thể chế còn đóng vai trò quan trọng hơn thế. Rất nhiều tác giả của các lý thuyết phát triển cũng cho rằng yếu tố thể chế giữ vai trò quan trọng nhất trong quá trình phát triển kinh tế vì thể chế tạo điều kiện cho đột phá kỹ thuật diễn ra và thành công [43, 50]. Do đó, nghiên cứu đã điều chỉnh các nhân tố chính ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế bao gồm: Các nhân tố nội sinh (yếu tố đầu vào của sản xuất gồm vốn, tài nguyên, lao động; năng suất; thể chế) và các nhân tố ngoại sinh khác như địa lý (vị trí địa lý, khí hậu v.v...), hội nhập v.v...(Hình 1.1)

TTBD ĐBDC

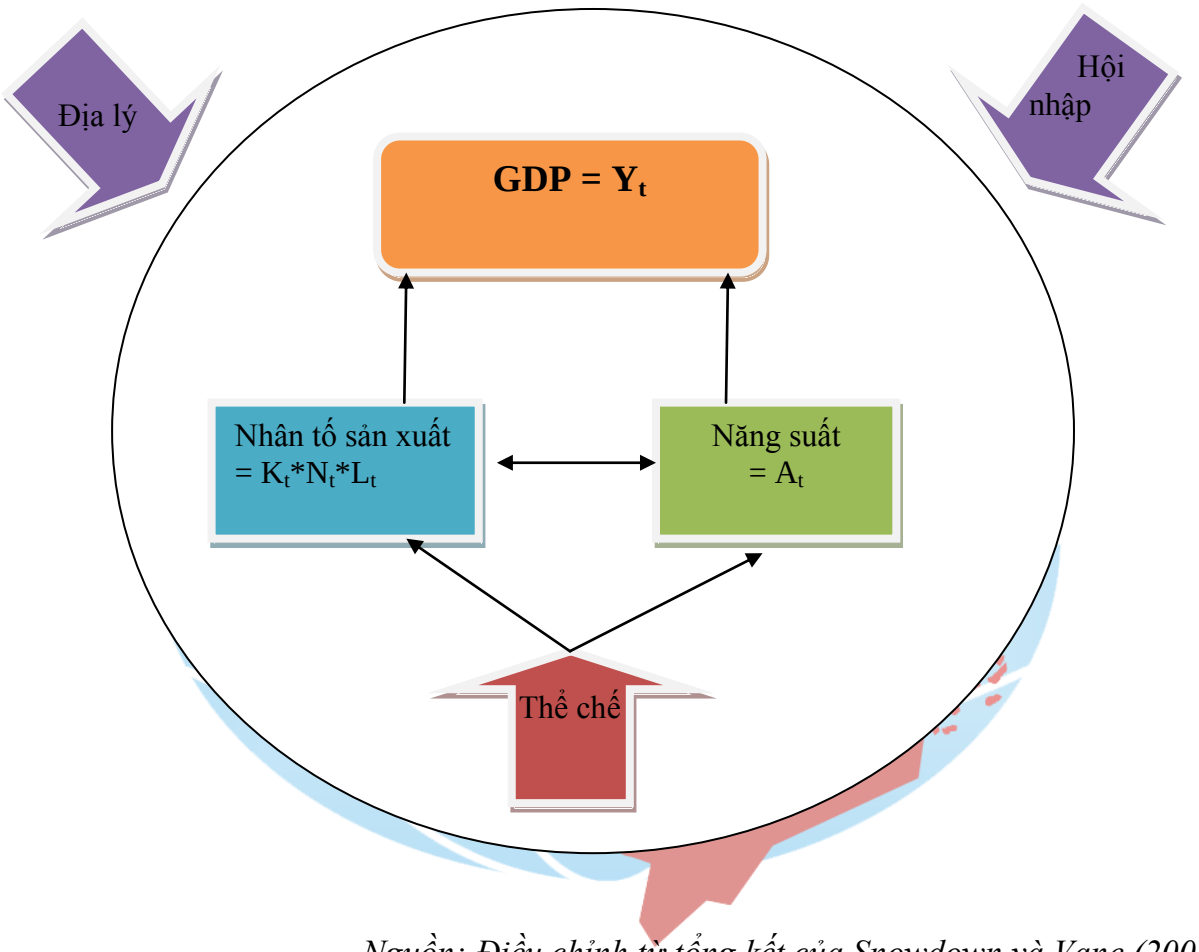

Nguồn: Điều chỉnh từ tổng kết của Snowdown và Vane (2005)

TTBD DBDC

Hình 1.1: Nguồn gốc tăng trưởng kinh tế

3. CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Mặc dù chưa có một lý thuyết hoàn hảo nào được công nhận là có thể mô tả những mối liên hệ giữa quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành với tăng trưởng kinh tế, nhưng đã có nhiều công trình nghiên cứu thực nghiệm đưa ra được những bằng chứng chắc chắn rằng có những quy luật phản ánh phương thức chuyển dịch của cơ cấu ngành khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên và ngược lại. Không có nhiều tranh luận quanh quan điểm cho rằng: Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành là một quá trình tất yếu gắn liền với sự tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, nhịp độ và tính chất bền vững

của quá trình tăng trưởng lại phụ thuộc vào khả năng chuyển dịch cơ cấu ngành linh hoạt, phù hợp với những điều kiện bên ngoài và các lợi thế tương đối của một nền kinh tế. Tuy nhiên, cụ thể mối liên hệ này là mối liên hệ như thế nào phân tích cả về mặt định tính và định lượng thì đến nay vẫn còn nhiều tranh luận và chưa có sự thống nhất.

3.1 Ảnh hưởng nhân quả tích lũy

Theo nghiên cứu, quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với tăng trưởng kinh tế là quan hệ nhân quả và có thể vận dụng *nguyên lý nhân quả tích lũy* để giải thích mối quan hệ này.

Nguyên lý nhân quả tích lũy liên quan đến một cơ chế phản hồi dương hoặc âm bao gồm hai hay nhiều biến. Vì các thay đổi trong bất kỳ một biến nào cũng dẫn tới nhưng thay đổi tương tự trong các biến khác, toàn bộ hệ thống sẽ di chuyển theo một hướng. Một quá trình kinh tế tích lũy có thể được đối chiếu với một giản đồ nhân quả một chiều, tại đó A khiến B thay đổi, tuy nhiên B không có một tác động nào khác nữa tới A. Với quan hệ nhân quả một chiều, những thay đổi trong A dẫn tới những thay đổi trong B và mọi thứ kết thúc ở đó; hệ thống đạt được một trạng thái cân bằng mới với các giá trị cao hơn (hay thấp hơn) đối với biến A và B. Với quan hệ nhân quả tích lũy, các biến A và B tác động lẫn nhau. Những thay đổi trong A sẽ tác động tới B, tác động này sẽ có ảnh hưởng lớn hơn tới A và một lần nữa tác động tới B, và quá trình cứ như vậy. Không có một cân bằng hay một điểm dừng nào cho hệ thống. Khi cả A và B đều tăng lên, ta sẽ có một chu trình tích cực hay một vòng lặp phản hồi dương; và khi A và B cùng suy giảm, ta sẽ có một chu trình tiêu cực hay vòng lặp phản hồi âm.

TTBD ĐBDC

Ảnh hưởng qua lại giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với tăng trưởng cũng phức tạp và có các tác động đan xen như theo nguyên lý nhân quả tích lũy đề cập ở trên: Sự chuyển dịch của lao động từ khu vực nông nghiệp với năng suất lao động thấp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ với năng suất lao động cao hơn làm tăng năng suất lao động của toàn nền kinh tế, đồng nghĩa với việc đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn. Cơ cấu ngành hiện đại với tỷ trọng các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao, hàm lượng chất xám cao, sử dụng nhiều lao động kỹ năng và có giá trị gia tăng cao giúp nền kinh tế đạt và duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn. Đến lượt nó, tăng trưởng kinh tế theo thời gian đem lại những thay đổi ở nhiều mặt khác nhau của cơ cấu ngành như cơ cấu sản lượng và việc làm theo ngành, cơ cấu tổ chức của nội bộ các ngành nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ, hệ thống tài chính. Với thu nhập bình

quân đầu người thấp, các nước nghèo thường bắt đầu con đường công nghiệp hoá thường từ quá trình sản xuất các sản phẩm thâm dụng lao động, trình độ công nghệ đơn giản, như sản xuất giày dép và hàng dệt may. Sau đó, khi thu nhập cao hơn, trình độ của nền kinh tế cao hơn các nước này tiến dần lên những quá trình sản xuất thâm dụng vốn, công nghệ phức tạp hơn như hoá dầu, vi mạch điện tử, ô tô v.v…. Cứ như thế, chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng qua lại, biến chuyển không ngừng trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia.

Trong mối quan hệ tác động đan xen phức tạp như vậy giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với tăng trưởng kinh tế, cần phải thấy rằng, chuyển dịch cơ cấu ngành đóng vai trò quyết định tăng trưởng; từ đó, tăng trưởng tạo ra các nhân tố mới để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ở giai đoạn phát triển tiếp sau. Cơ cấu ngành càng phức tạp, càng hiện đại thì càng có điều kiện để tăng trưởng kinh tế phù hợp với tiềm năng tăng trưởng cũng như gia tăng tiềm năng tăng trưởng ở những thời kỳ tiếp theo.

3.2 Ảnh hưởng thể hiện rõ trong dài hạn

Giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Ảnh hưởng qua lại giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với tăng trưởng kinh tế được thể hiện rõ nét trong trung và dài hạn. Có ít nhất ba lý do để giải thích cho điều này:

Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu ngành là một quá trình. Không phải cơ cấu mới được hình thành ngay một lúc và lập tức thay thế cơ cấu cũ. Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành phải là quá trình tích lũy về lượng, thay đổi về lượng đến một mức độ nhất định mới dẫn đến thay đổi về chất. Trong quá trình đó, cơ cấu cũ thay đổi dần dần để chuyển thành cơ cấu mới. Quá trình này diễn ra nhanh hay chậm tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có sự tác động trực tiếp rất quan trọng của các chủ thể lãnh đạo và quản lý. Sự nóng vội hoặc bảo thủ trì trệ trong việc chuyển dịch cơ cấu ngành đều có hại cho sự phát triển của nền kinh tế. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nhất thiết phải là một quá trình, nhưng không phải là một quá trình với tiến độ tự phát mà ngược lại, con người hoàn toàn có thể tác động cho quá trình đó nhanh hơn theo hướng đúng bằng các nhận thức vượt trước và am hiểu thực tế cụ thể.

Thứ hai, từ tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động xã hội, nâng cao thu nhập đến sự chuyển dịch trong cơ cấu ngành là cả một quá trình cần có thời gian để các tác nhân trong nền kinh tế điều chỉnh hành vi của mình. Ví dụ, khi đời sống của người dân tăng lên thì dần dần nảy sinh nhu cầu đối với những sản phẩm mới mà trước

TTBD ĐBDC

đây tiêu dùng ít hoặc thậm chí không tiêu dùng. Những năm mới cải cách, người dân Việt Nam chỉ quen đi lại bằng xe đạp, nhu cầu mua xe máy là rất hiếm hoi và ô tô thì thậm chí chẳng ai nghĩ đến. Sau đó, cùng với sự phát triển của kinh tế, đời sống nhân dân được nâng cao, nhu cầu mua xe máy để phục vụ đi lại trở nên nhiều hơn trong khi ô tô vẫn còn rất xa xỉ. Mặc dầu vậy, không phải cứ khi người dân có nhu cầu xe máy thì ngành công nghiệp sản xuất xe máy đã phát triển, mà phải đến khi cầu tiêu dùng xe máy đạt đến một độ lớn nhất định thì ngành công nghiệp sản xuất xe máy mới phát triển, và tỷ trọng ngành công nghiệp sản xuất xe máy trong ngành công nghiệp mới tăng lên. Khi thấy có thị trường đủ lớn, hoặc dự báo thị trường sẽ đủ lớn, các nhà đầu tư mới nghiên cứu về việc đầu tư sản xuất, chuẩn bị thủ tục đầu tư rồi xây dựng nhà máy, mua máy móc thiết bị công nghệ v.v... Thời gian để chờ cho thị trường có dung lượng đủ lớn để một ngành nào đó thực sự có thể phát triển, bùng nổ, là tương đối dài, bên cạnh đó, thời gian cần thiết để hoàn tất các thủ tục để tiến hành đầu tư, đặc biệt ở các nước đang phát triển, là không ngắn khi ở những quốc gia này, môi trường kinh doanh còn nhiều trở ngại, nổi bật là sự quan liêu, nặng nề về thủ tục hành chính và bộ máy hành chính.

Thứ ba, một nhân tố quan trọng nữa khiến ảnh hưởng từ chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng và ngược lại cần có thời gian là khả năng chuyển dịch của lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Các nghiên cứu của Lewis (1954) và Fei và Ranis (1964), về quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động đã luôn giả định rằng tất cả mọi người nông dân rời làng quê ra thành phố đều có thể tìm được việc làm ngay, nhưng điều này hiển nhiên là không đúng trong thực tế. Theo Harris-Todaro (1976), sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp không chỉ phụ thuộc vào mức chênh lệch thu nhập giữa khu vực nông nghiệp và công nghiệp mà còn phụ thuộc vào xác suất tìm được việc làm. Khả năng tìm được việc làm của người lao động từ nông nghiệp, đến lượt nó phụ thuộc chủ yếu vào ba yếu tố: tính năng động của khu vực hiện đại (công nghiệp và dịch vụ), mức độ thất nghiệp của lao động ở thành phố và tay nghề của những người đi tìm việc làm từ nông thôn. So với khu vực sản xuất công nghiệp của các nước phát triển, khu vực công nghiệp ở các nước đang phát triển yếu kém hơn. Các nước đang phát triển thường coi ngành công nghiệp là đầu tàu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh. Nhưng khi khu vực công nghiệp đảm nhận vai trò đầu tầu thúc đẩy tăng trưởng nhanh thì khu vực khu vực này thường có xu hướng đặt trọng tâm vào những ngành công nghiệp có trình độ cao, nhưng những ngành này lại tỏ ra cần mức tăng đầu tư vốn hơn là tăng hàm lượng lao

TTBD ĐBDC

động. Quá trình phát triển kinh tế của nước ta thời gian qua cho thấy rất rõ điều này. Còn về trình độ thành thạo nghề nghiệp, những người xuất thân từ nông thôn còn chưa quen cả với môi trường lao động công nghiệp, vì thế họ cần được đào tạo và đào tạo lại. Người nông dân cần thời gian để học kiến thức mới và tay nghề mới trong khi đó cũng cần rất nhiều thời gian và kinh phí để đầu tư xây dựng trường lớp, cơ sở đào tạo và đào tạo giáo viên dạy nghề.

Như vậy, ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế cần được phân tích trong một khoảng thời gian đủ dài, nếu phân tích trong khoảng thời gian quá ngắn, sẽ khó có thể thấy rõ được tác động qua lại giữa hai hiện tượng kinh tế này.

3.3 Cơ chế ảnh hưởng

a) Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế

Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế rất phức tạp, như đã chỉ ra trong hình 1.1. Để minh họa, ở đây chỉ tập trung phân tích riêng tác động của yếu tố chuyển dịch về lao động, tạo ra thay đổi năng suất lao động xã hội và tăng trưởng của toàn nền kinh tế.

Theo lý thuyết của A. Lewis (1954), J. Fei và G. Ranis (1964), trong các nước đang phát triển có trạng thái nhị nguyên về kinh tế, theo nghĩa các nền kinh tế này có hai hệ thống song song cùng tồn tại: hệ thống kinh tế nông nghiệp truyền thống với năng suất thấp và hệ thống kinh tế công nghiệp hiện đại với năng suất cao. Do đó, chuyển dịch cơ cấu ngành sẽ làm chuyển dịch lao động từ những ngành năng suất lao động thấp (ví dụ, ngành nông nghiệp) sang các ngành có năng suất và hiệu quả cao hơn (ví dụ, ngành công nghiệp và dịch vụ). Việc dịch chuyển lao động như vậy sẽ khiến cho năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế tăng lên như Cornwall (1994) đã phân tích: Tác động của phân bổ lại lao động tới tăng trưởng năng suất trung bình có thể được phân rã thành hai bộ phận. Thứ nhất, thay đổi tỷ trọng của lao động ở một khu vực có thể thay đổi tỷ trọng sản lượng của nó, điều này làm tăng trưởng năng suất toàn nền kinh tế hội tụ về tỷ lệ tăng trưởng năng suất của khu vực hấp thụ lao động. Ảnh hưởng thứ hai của phân bổ lại lao động phụ thuộc vào sự khác biệt sẵn có giữa các mức năng suất của từng khu vực. Khi lao động chuyển dịch sang một khu vực có mức năng suất cao hơn, tỷ lệ tăng trưởng năng suất trung bình sẽ tăng, giả định các yếu tố khác giữ nguyên. Nhìn chung, khu vực công nghiệp có mức năng suất cao hơn các khu vực khác; điều này làm tăng tốc tốc độ tăng trưởng năng suất toàn nền kinh tế

TTBD ĐBDC

khi lao động chuyển dịch sang khu vực công nghiệp, và nó làm tăng khả năng tỷ lệ tăng trưởng năng suất toàn nền kinh tế có thể tạm thời lớn hơn tỷ lệ tăng trưởng khu vực cao nhất.[2]

Chuyển dịch cơ cấu lao động không chỉ diễn ra giữa các ngành cấp I (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) mà ngay trong nội bộ mỗi ngành (ví dụ ngành công nghiệp), cũng sẽ có sự dịch chuyển lao động từ những ngành có năng suất lao động thấp (ví dụ, dệt may) sang những ngành có năng suất lao động cao hơn (ví dụ, ngành điện tử). Trường hợp chuyển dịch này cũng sẽ làm năng suất của toàn nền kinh tế tăng lên.

Ngoài ra, khác với thời của Lewis, các quốc gia đang chứng kiến nhịp độ cũng như quy mô toàn cầu hóa diễn ra với tốc độ chưa từng có và liên quan chặt chẽ với sự nổi lên nhanh chóng của các chuỗi giá trị toàn cầu khi các quy trình sản xuất ngày càng trở nên mong manh hơn về mặt địa lý. Những thành tựu mang tính cách mạng trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã giúp chia nhỏ chuỗi giá trị và đặt các hoạt động sản xuất ở bất cứ nơi nào có thể giúp giảm chi phí. Kết quả là toàn cầu hóa chuỗi giá trị đã dẫn đến việc phân tán hoạt động sản xuất, khiến cho các công đoạn sản xuất khác nhau được đặt ở các địa điểm tối ưu khác nhau giúp doanh nghiệp tối đa hóa lợi nhuận. Hiện tượng này được gọi là chia sẻ sản xuất quốc tế và hội nhập theo chiều dọc của sản xuất, có quan hệ chặt chẽ với tăng trưởng của mạng lưới sản xuất toàn cầu. Trong bối cảnh như vậy, việc dịch chuyển lao động trong nội bộ của một phân ngành sản xuất, như dệt may, từ nấc thang thấp của chuỗi giá trị, ví dụ gia công may mặc, lên nấc thang cao hơn của chuỗi giá trị, ví dụ thiết kế sản phẩm may mặc, cũng làm năng suất lao động của nền kinh tế gia tăng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đây là xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành rất quan trọng trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay. (Hình 1.2).

TTBD DBDC

[2] Sundrum (1990) chỉ ra ảnh hưởng này là đáng kể. Sử dụng một thí nghiệm mô phỏng, trong đó tỷ lệ tăng trưởng năng suất ba khu vực bằng nhau, ông đã có thể tạo ra một tiến trình tăng trưởng logistic khi mức năng suất khu vực công nghiệp được gán giá trị lớn hơn mức năng suất của hai khu vực còn lại. Trong mô hình của Baumol và các cộng sự (1989), với giả định tỷ lệ tăng trưởng năng suất khu vực là không đổi thì đây là nguyên nhân duy nhất cho sự suy giảm tăng trưởng năng suất của toàn nền kinh tế.

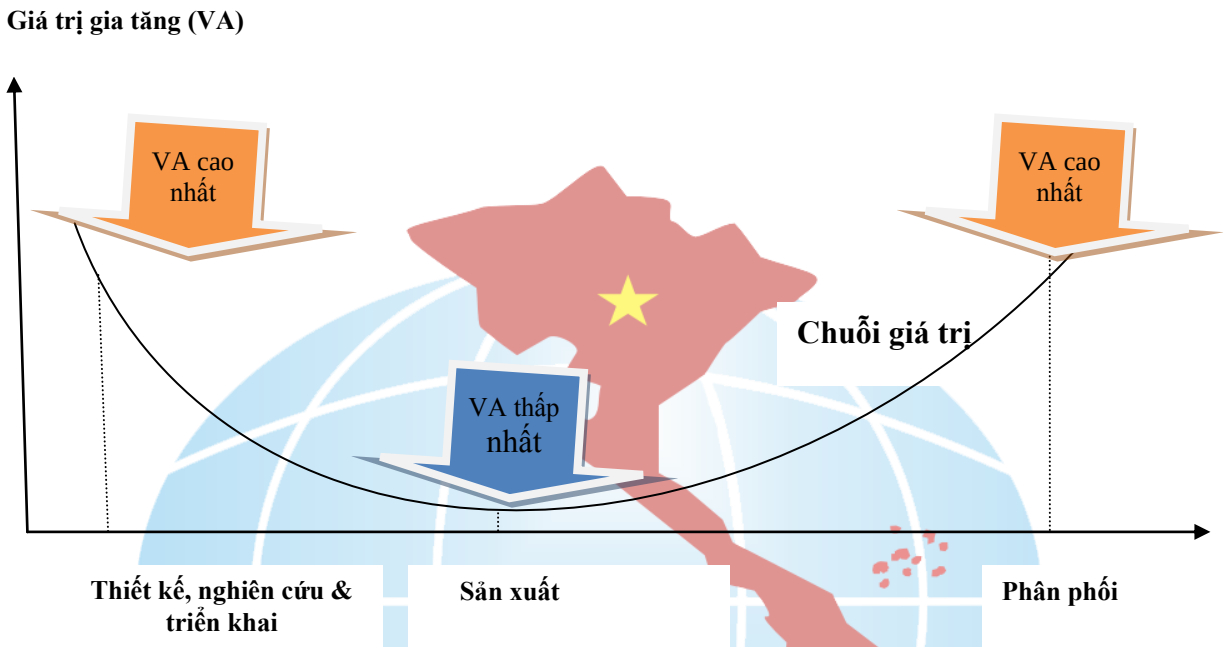

Hình 1.2: Cơ cấu giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị

Trong trường hợp lao động dịch chuyển theo chiều hướng ngược lại, tức là dịch chuyển từ ngành có năng suất lao động cao sang ngành có năng suất lao động thấp, việc chuyển dịch cơ cấu lao động như vậy sẽ làm giảm năng suất của toàn nền kinh tế từ đó dẫn đến làm giảm tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành có thể có tác động tích cực và cả tác động tiêu cực tới năng suất lao động xã hội, và do đó sẽ có tác động tích cực hay tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng làm tăng hay giảm năng suất lao động toàn nền kinh tế được các nhà kinh tế gọi là "phần thưởng" hay "gánh nặng" cơ cấu. Ngoài ra, nếu lao động chuyển dịch sang các ngành không những có năng suất lao động cao mà còn có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động cao thì càng làm tăng trưởng năng suất lao động của nền kinh tế tăng, hiệu ứng tương tác mang tính tích cực sẽ càng được khuyếch đại hơn. Ngược lại, hiệu ứng tương tác sẽ mang tính tiêu cực nếu các ngành có năng suất lao động tăng trưởng nhanh không thể duy trì tỷ trọng việc làm cao trong tổng lao động đang làm việc.

Tóm lại, như đã phân tích ở trên, chuyển dịch cơ cấu ngành có thể dẫn tới tăng trưởng năng suất lao động xã hội và do đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đến lượt nó

TTBD ĐBDC

năng suất lao động xã hội cao hơn có thể thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nhanh hơn. Mặc dù vậy, vòng tròn nhân quả này là một con dao hai lưỡi vì: khi năng suất lao động không tăng hoặc tăng chậm sẽ làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành và từ đó năng suất lao động lại càng chậm cải thiện hơn. Cũng như vậy, khi cơ cấu ngành chuyển dịch chậm sẽ làm năng suất lao động tăng trưởng chậm và từ đó càng làm chậm đi quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Điều này cũng một lần nữa củng cố thêm nhận định đã đề cập ở trên về nguyên lý nhân quả tích lũy trong mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng kinh tế.

b) Ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế tới chuyển dịch cơ cấu ngành

Khi tăng trưởng tiếp tục theo thời gian, cơ cấu kinh tế có xu hướng thay đổi đáng kể theo nhiều cách. Tuy nhiên, có các thay đổi cơ cấu ngành đặc trưng được quan sát từ các nước trên thế giới là:

- Tỷ trọng trong tổng sản lượng hình thành từ khu vực nông nghiệp giảm xuống, trong khi tỷ trọng trong tổng sản lượng hình thành từ khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên.

- Tỷ trọng của lực lượng lao động tham gia hoạt động nông nghiệp giảm xuống (cho dù không nhanh như sự giảm sút tỷ trọng của nông nghiệp trong tổng sản lượng), trong khi tỷ trọng lực lượng lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng lên.

- Tỷ trọng hàng hoá và dịch vụ bán ra trên các thị trường nhiều hơn, vì nhiều hàng hoá và dịch vụ mà trong giai đoạn phát triển ban đầu do các hộ gia đình sản xuất ra để dùng trong nhà bắt đầu được sản xuất bởi các doanh nghiệp và được bán rộng rãi trên thị trường.

Những thay đổi đặc trưng này về cơ cấu ngành sau nhiều năm đạt tăng trưởng kinh tế có thể lý giải bằng định luật Engel. Trong thế kỷ XIX, E. Engel phát hiện ra rằng khi thu nhập của các gia đình tăng lên thì tỷ lệ chi tiêu của họ cho lương thực, thực phẩm giảm đi. Khi người dân trở nên giàu có hơn, họ có thể chi tiêu nhiều hơn cho thực phẩm (gia tăng số chi về mặt tuyệt đối), nhưng mức tăng về chi phí cho thực phẩm không tỷ lệ với mức tăng thu nhập. Một khi gia đình đã có thể đáp ứng các nhu cầu lương thực cơ bản, tăng gấp đôi thu nhập sẽ không dẫn đến việc các thành viên gia đình tiêu dùng thực phẩm gấp đôi. Chi tiêu cho thực phẩm chỉ có thể tăng khi các cá nhân ăn hơi nhiều hơn một chút hoặc chuyển sang những thực phẩm chất lượng cao hơn hay đắt tiền hơn, nhưng sự chi tiêu này có xu hướng tăng theo tỷ lệ ít hơn so với tăng thu nhập. Điều này, sau Engel, các nhà kinh tế học đã chứng minh được là hàng hóa nông nghiệp hay hàng hóa tiêu dung cơ bản là những hàng hóa có độ co giãn của cầu theo thu nhập thấp hay còn gọi là ít co giãn. Thay vì chi cho nhu cầu thực phẩm

TTBD ĐBDC

chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi tiêu, với thu nhập cao hơn, người dân tiêu dùng nhiều hơn vào quần áo, nhà cửa, hàng tiêu dùng lâu bền và xa xỉ, và giải trí v.v. Do chức năng chính của khu vực nông nghiệp là sản xuất lương thực thực phẩm, nên nhu cầu về sản lượng nông nghiệp sẽ không phát triển nhanh như nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp, và do đó tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân sẽ giảm xuống.

Mặt khác, do cầu đối với hàng hóa nông nghiệp có độ co giãn theo thu nhập thấp hơn độ co giãn theo thu nhập của cầu đối với hàng hóa công nghiệp, khi tăng trưởng năng suất lao động trong ngành nông nghiệp gia tăng do tăng trưởng kinh tế tăng (hay do bất kỳ nguyên nhân ngoại sinh nào khác ngoài nguyên nhân chuyển dịch cơ cấu ngành), một bộ phận lao động dư thừa trong ngành nông nghiệp sẽ được giải phóng để sản xuất ở ngành khác, như công nghiệp hay dịch vụ.[3] Hạt giống mới, phân bón, máy móc, hay việc ứng dụng các phương pháp canh tác cải tiến có nghĩa là cần có ít người lao động hơn để sản xuất cùng một sản lượng nông nghiệp như trước kia (hoặc thậm chí nhiều hơn). Nước ta cũng đã từng cho thấy sự thay đổi về năng suất lao động nông nghiệp một cách "thần kỳ" chỉ bằng chính sách "khoán 10", bãi bỏ nông nghiệp tập thể và cho phép khoán hộ trong khi các điều kiện khác là không đổi. Năng suất lao động nông nghiệp tăng nhanh giúp giải thoát cho người lao động để họ có thể bắt đầu sản xuất quần áo, giày dép, đồ chơi, và các sản phẩm khác. Vì thế, tỷ trọng người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm khi thu nhập tăng lên. Mỹ là ví dụ minh họa điển hình cho sự chuyển đổi này. Vào thế kỷ mười tám và mười chín, đa số người Mỹ làm việc tại các trang trại và tập trung phần lớn công sức vào việc sản xuất đủ lương thực và các sản phẩm khác cho gia đình họ (đặc biệt vào những thời kỳ đầu tiên). Nhưng ngày nay, một nhà nông ở Hoa Kỳ có thể sản xuất đủ lương thực để nuôi sống 70-80 người khác. Vì thế, chỉ có khoảng 2% lực lượng lao động của Mỹ làm việc nông nghiệp và khoảng 98% còn lại có thể hoạt động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ.

TTBD ĐBDC

[3] Xem thêm các nghiên cứu của Murphy, Shleifer, Vishny (1989), Matsuyama (1992), Laitner (2000), Caselli và Coleman (2001), Gollin, Parente, và Rogerson (2002).

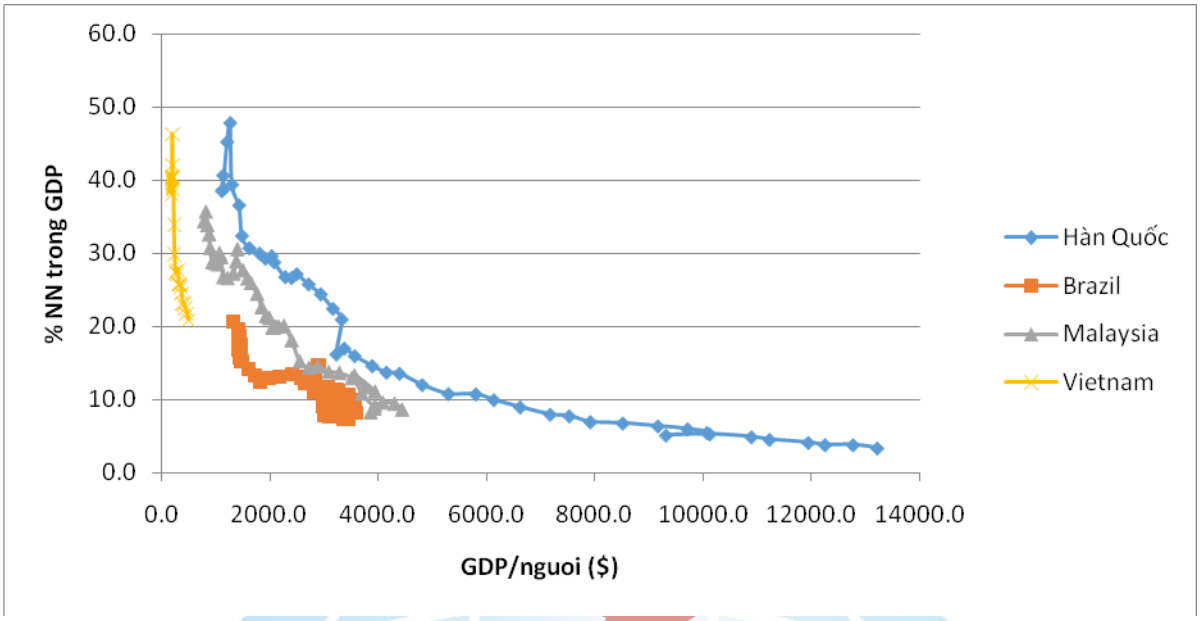

Nguồn: Xử lý từ cơ sở dữ liệu Ngân hàng thế giới 2010

Hình 1.3: Quan hệ giữa tỷ trọng nông nghiệp trong GDP và GDP/người

Không chỉ có sự gia tăng năng suất trong ngành nông nghiệp tạo ra tác động làm giảm số lao động trong ngành nông nghiệp. Bản thân sự gia tăng năng suất lao động trong khu vực phi nông nghiệp cũng có tác động làm giảm số lao động trong khu vực nông nghiệp và gia tăng số lao động trong khu vực phi nghiệp. Ví dụ, năng suất lao động trong ngành công nghiệp gia tăng sẽ dẫn đến thu nhập của người lao động trong khu vực công nghiệp tăng lên. Thu nhập của công nhân công nghiệp tăng một mặt tạo ra sự chênh lệch về mức sống giữa người nông dân làm nông nghiệp và người công nhân công nghiệp, dẫn đến mong muốn từ bỏ làm nông nghiệp để gia nhập đội ngũ công nhân công nghiệp của người nông dân. Mặt khác, năng suất lao động trong ngành công nghiệp gia tăng làm tăng lợi nhuận cho các nhà sản xuất công nghiệp và tăng khả năng mở rộng sản xuất qua đó thuê thêm lao động. Hai chiều hướng tác động này, cuối cùng đều khiến cho lao động làm việc ở khu vực nông nghiệp giảm đi và lao động làm việc trong khu vực công nghiệp tăng lên. Những nhận định này đã được kiểm chứng trong nghiên cứu của H. Chenery (1975). Nghiên cứu của Chenery cho thấy tỷ trọng sản lượng công nghiệp trong GDP tăng lên và tỷ trọng sản lượng nông nghiệp trong GDP giảm xuống khi thu nhập quốc dân trên đầu người tăng lên. Ví dụ, vào thời điểm năm 1976, những quốc gia khi thu nhập 200USD/đầu người thì có giá trị sản phẩm nông nghiệp chiếm 45% GDP và giá trị sản phẩm công nghiệp chiếm 15% GDP. Khi thu nhập tăng lên 1000 USD/người thì giá trị sản lượng nông nghiệp giảm xuống còn 20% GDP và giá trị sản lượng công nghiệp tăng lên 28% GDP. Tỷ trọng nông nghiệp và công nghiệp tương đương nhau tại mức thu nhập 600 USD/người.

TTBD ĐBDC

Theo Chenery, mức thu nhập trên đầu người dưới 600 USD thuộc giai đoạn trước phát triển, kém phát triển, thu nhập trên đầu người từ 600-3.000 USD là giai đoạn sau hay giai đoạn chuyển tiếp của phát triển. Giai đoạn trước phát triển nền kinh tế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, giai đoạn sau sự tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào sản xuất công nghiệp. Trong suốt quá trình chuyển tiếp, Chenery cho thấy có sự gia tăng về xuất, nhập khẩu đồng thời với sự gia tăng tỷ trọng sản phẩm công nghiệp trong xuất khẩu và giảm tỷ trọng sản phẩm công nghiệp trong nhập khẩu. Sau sự thay đổi cơ cấu sản xuất, sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ chậm. Sự di chuyển chậm đó làm cho khu vực nông nghiệp trở nên quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm cho cả hai giai đoạn trước và sau phát triển kinh tế. Năng suất lao động trong khu vực nông nghiệp tăng chậm trong giai đoạn đầu, bằng với năng suất công nghiệp sau khi kết thúc giai đoạn chuyển tiếp và tổng năng suất lao động tăng lên trong toàn nền kinh tế.

c) Ngoài kênh truyền dẫn là năng suất lao động, nghiên cứu thấy rõ rằng cơ chế ảnh hưởng qua lại giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với tăng trưởng kinh tế rất phức tạp.

Ví dụ, ngoài việc chuyển dịch cơ cấu nguồn lực – chuyển nguồn vốn và lao động từ khu vực có năng suất thấp sang những khu vực có năng suất cao – đã được thừa nhận từ lâu là một nguồn chính tạo ra tăng trưởng kinh tế, gần đây, nhiều nghiên cứu định tính và định lượng đã chỉ ra rằng, cơ cấu của nội bộ ngành công nghiệp chế tạo cũng tác động mạnh tới tăng trưởng. Theo UNIDO (2009), đa dạng hóa sản phẩm và tính tinh sảo của sản phẩm, đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu, cả hai sẽ góp phần tạo ra tăng năng suất cao hơn. Những nghiên cứu gần đây cho thấy, sản phẩm mà một quốc gia tạo ra sẽ có ý nghĩa quan trọng cho tăng trưởng của quốc gia đó. Có rất nhiều lý giải có thể đưa ra để giải thích lý do vì sao mà đa dạng hóa công nghiệp lại góp phần tạo ra tăng trưởng cao hơn. Thứ nhất là một nền kinh tế đa dạng hơn có thể có khả năng tranh thủ tốt hơn những cơ hội xuất khẩu trên thị trường toàn cầu. Thứ hai là phạm vi rộng lớn hơn của các hoạt động công nghiệp sẽ tạo nhiều không gian hơn cho các công ty gia nhập và rút khỏi thị trường, giúp cho sự tăng trưởng của các công ty dựa trên năng suất cao để có thể cạnh tranh trên trường quốc tế. Ý tưởng cho rằng độ tinh sảo về công nghệ trong sản phẩm do một nước sản xuất ra và xuất khẩu sẽ thay đổi khi nước đó "tiến lên nấc thang cao hơn trong dây chuyền sản xuất" đã được thừa nhận một cách rộng rãi. Với nền sản xuất phức tạp hơn về mặt công nghệ, tạo ra lợi nhuận theo quy mô ngày càng tăng và

TTBD DBDC

tạo được tiềm năng học hỏi và đổi mới hơn nữa, các hoạt động chế tạo có thể đóng vai trò là yếu tố chính tạo ra sự thay đổi về năng suất trong một nền kinh tế. Tăng năng suất và tiền lương thực tế tạo thuận lợi cho các công ty thoát ra khỏi hoạt động sản xuất có công nghệ thấp và sử dụng nhiều lao động, chuyển sang các ngành sử dụng nhiều vốn và có công nghệ tinh sảo hơn, điều này đến lượt mình lại tạo ra sự kích thích hơn nữa đối với tăng trưởng thông qua tác động lan tỏa về mặt nâng cao tay nghề và kiến thức tới các khu vực còn lại của nền kinh tế.

Nghiên cứu gần đây đã khẳng định mối quan hệ nhân quả giữa độ tinh sảo của các mặt hàng chế tạo với tăng trưởng kinh tế, bao gồm cả mối quan hệ theo tỷ lệ thuận mạnh mẽ giữa mức độ tinh sảo của các mặt hàng xuất khẩu của một nước với kết quả tăng trưởng của nước đó (Hausman, Hwang and Rodrik, 2007; Rodrik, 2006). Ở đây, mức độ tinh sảo của sản phẩm bao gồm không chỉ những khía cạnh "hẹp" như sử dụng nhiều vốn hoặc tính phức tạp về quy trình mà cả những khía cạnh "rộng hơn" như hiểu biết về thị trường, thiết kế và hậu cần tốt hơn. Mối quan hệ giữa độ tinh sảo của sản phẩm và tăng trưởng kinh tế này sẽ phản ánh sự hiện diện của các công ty có năng lực cạnh tranh toàn cầu trong nền kinh tế. Nếu một công ty của một nước thu nhập thấp có thể tham gia thị trường xuất khẩu mà các mặt hàng xuất khẩu lại chủ yếu do các đối thủ cạnh tranh ở các nước có thu nhập cao sản xuất, thì năng suất của công ty đó phải phù hợp với năng suất của các đối thủ cạnh tranh của mình ở nước có thu nhập cao, và như vậy quốc gia có một số lớn hơn các công ty hoạt động toàn cầu đó sẽ đạt được tốc độ tăng năng suất nhanh chóng trong hoạt động chế tạo và tăng trưởng kinh tế chung nhanh hơn. Mối quan hệ được cách điệu giữa tăng trưởng kinh tế với tính đa dạng và độ tinh sảo của sản phẩm được thể hiện ở hình 1.4.

TTBD DBDC

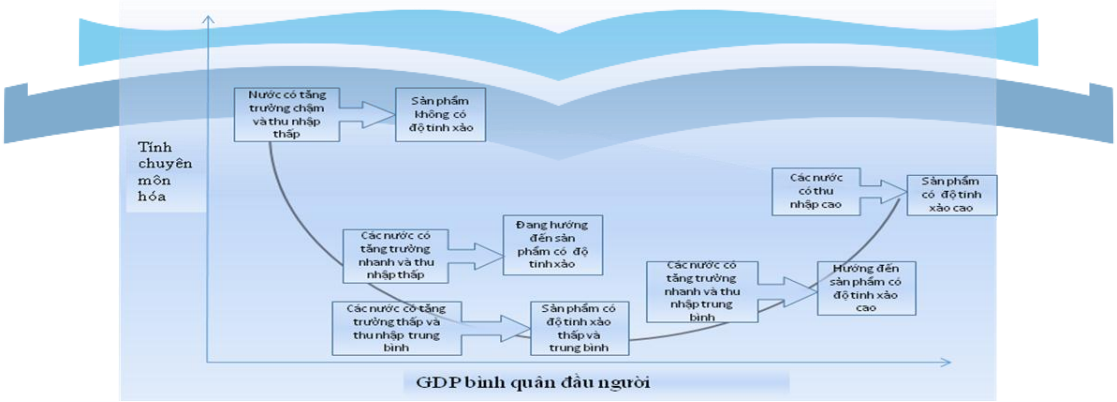

Nguồn: UNIDO (2009)

Hình 1.4: Quan hệ giữa tính đa dạng và độ tinh xảo của sản phẩm với tăng trưởng kinh tế

Cũng tương tự như vậy, ảnh hưởng từ tăng trưởng kinh tế tới chuyển dịch cơ cấu ngành không chỉ thông qua con đường thay đổi năng suất lao động như đã đề cập ở trên mà còn phức tạp hơn nhiều. Ví dụ, độ lớn của dung lượng thị trường là một trong những nhân tố rất ý nghĩa đối với sự di chuyển các nguồn lực được phân bổ vào các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Các nhà kinh doanh là những người phân tích rất kỹ quy mô và xu hướng vận động của thị trường khi quyết định đầu tư kinh doanh một loại sản phẩm nào đó. Thông thường, dung lượng thị trường (lượng cầu) được quyết định bởi quy mô dân số và mức thu nhập. Tăng trưởng kinh tế làm cho mức sống của người dân tăng lên. Khi mức thu nhập của dân cư còn thấp, hầu hết nguồn thu nhập chỉ được chi dùng cho những mặt hàng thiết yếu, trước hết là lương thực-thực phẩm. Khi mức thu nhập cao hơn, phần thu nhập chi dùng cho các mặt hàng thiết yếu giảm đi tương đối, tỷ trọng thu nhập chi cho hàng lâu bền và xa xỉ gia tăng, thúc đẩy hình thành và phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ mới trong nền kinh tế. Như vậy, quá trình tăng trưởng có liên hệ chặt chẽ với sự đa dạng hóa sản xuất: mặt hàng chế biến và dịch vụ ngày càng đa dạng hơn sẽ có tác dụng mở rộng cơ cấu sản xuất chủ yếu là sản phẩm nông lâm nghiệp trước đây; trình độ chuyên môn hóa trong sản xuất và phân phối tăng lên khi nhu cầu trong nền kinh tế trở nên đa dạng hơn. Những điều này cũng sẽ làm thay đổi cơ cấu trong nội bộ các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; làm xuất hiện nhiều ngành công nghiệp non trẻ, kỹ thuật cao và có hàm lượng giá trị gia tăng cao v.v…

Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa như ở nước ta, kênh truyền dẫn quan trọng nhất trong mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế là thông qua năng suất lao động. Đồng thời, vì tác động qua kênh truyền dẫn này có thể lượng hóa được trong điều kiện số liệu của nước ta nên nghiên cứu chọn tập trung vào kênh truyền dẫn năng suất lao động để phân tích ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng kinh tế ở các phần tiếp theo.

TTBD ĐBDC